

Số: /TB-SCT

Nam Định, ngày tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách Quý II và 6 tháng năm 2024 của Sở Công Thương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Sở Công Thương Nam Định thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II; 6 tháng năm 2024 (Kèm theo Báo cáo thuyết minh và Biểu số 03), cụ thể:

- Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương.

Sở Công Thương thông báo để các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Website của Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Kim

**THUYẾT MINH ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN
DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SCT ngày /7/2024
của Sở Công Thương Nam Định)

1. Thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

1.1 Về thu phí, lệ phí

Thu phí, lệ phí thực hiện Quý II năm 2024 là 75 triệu đồng đạt 40,94% dự toán năm. Trong đó:

- Thu phí thẩm định dự toán thiết kế công trình điện: 46,4 triệu đồng đạt 38,68% dự toán năm và 40,45 % so với Quý I năm 2023.
- Thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại: 10,2 triệu đồng đạt 34 % dự toán năm và 44,74% so với Quý II năm 2023
- Thu phí thẩm định cấp hồ sơ giấy phép hoạt động điện lực là 2,4 triệu đồng, đạt 75% dự toán năm; tăng 150% so với cùng kỳ quý II năm 2023.
- Thu phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 10 triệu đồng đạt 33,33% dự toán năm và so với Quý II 2023 là 50%

1.2 Về chi từ nguồn thu phí được để lại

- Chi phí phục vụ thực hiện công việc dịch vụ và thu phí Quý II năm 2024 là: 0 triệu đồng

1.3 Về thu phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

- Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước là 19 triệu đồng đạt 52,26 % dự toán; so với cùng kỳ năm 2023 là 63,4%

2. Chi ngân sách nhà nước

- Dự toán chi ngân sách nhà nước Quý II năm 2024 là 3.820,4 triệu đồng (trong đó dự toán được UBND tỉnh giao trong năm là: 16.369 triệu đồng)

Chi tiết ngân sách nhà nước Quý II năm 2024, cụ thể như sau:

- + Chi quản lý hành chính: 2.068 triệu đồng đạt 24,09 % dự toán năm)
- + Chi sự nghiệp khuyến công: 1.530 triệu đồng đạt 25% dự toán
- + Chi sự nghiệp đào tạo: 16,8 triệu đồng đạt 5,6% dự toán.
- + Chi sự nghiệp xúc tiến thương mại: 206 triệu đồng đạt 14,85% dự toán./.

Đơn vị: SỞ CÔNG THƯƠNG NAM ĐỊNH

Biểu: 03

Chương: 416

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý II năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	183,2	75,0	40,94%	45,90%
1.1	Lệ phí	0,0	6,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện		6,0		
1.2	Phí	183,2	69,0	37,66%	42,23%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	120,0	46,4	38,67%	40,45%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng				
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	30,0	10,2	34,00%	44,74%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	3,2	2,4	75,00%	150,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	30,0	10,00	33,33%	50,00%
g	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	146,9			
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	146,9			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146,9			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	36,3	19,0	52,26%	63,40%
3.1	Lệ phí	0,0	6,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				

c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.diện		6,0		
3.2	Phí	36,3	13,0	35,74%	43,36%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình diện	12,0	4,6	38,68%	40,44%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng				
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	15,0	5,1	34,00%	50,00%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	0,3	0,2		
f	Phí kiểm tra VSATTP	9,0	3,0	33,33%	50,00%
g	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.369,0	3.820,4	23,34%	103,07%
1	Chi quản lý hành chính	8.583,0	2.068,0	24,09%	108,71%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.583,0	2.068,0	24,09%	108,71%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300,0	16,8	5,60%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300,0	16,8	5,60%	
4	Chi sự nghiệp khác	7.486	1.736	23,19%	96,19%
4.1	Hoạt động khuyến công	6.099	1.530	25,08%	107,60%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.839	272	14,78%	130,71%
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.260	1.258	29,53%	103,64%
4.2	Hoạt động khác và Xúc tiến t.mại	1.387	206	14,85%	53,81%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	122	15,20%	41,56%

**THUYẾT MINH ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN
DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SCT ngày /7/2024
của Sở Công Thương Nam Định)

3. Thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí

3.1 Về thu phí, lệ phí

Thu phí, lệ phí thực hiện 6 tháng năm 2024 là 245,8 triệu đồng đạt 134,15% dự toán năm. Trong đó:

- Thu phí thẩm định dự toán thiết kế công trình điện: 194,4 triệu đồng đạt 162,02% dự toán năm và 102,06 % so với cùng kỳ năm 2023.
- Thu phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại: 28,2 triệu đồng đạt 94 % dự toán năm và 61,04% so với cùng kỳ năm 2023
- Thu phí thẩm định cấp hồ sơ giấy phép hoạt động điện lực là 2,4 triệu đồng, đạt 75% dự toán năm; bằng 100% so với cùng kỳ năm 2023.
- Thu phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm: 14,75 triệu đồng đạt 49,17% dự toán năm và so với cùng kỳ 2023 là 59%

3.2 Về chi từ nguồn thu phí được để lại

- Chi phí phục vụ thực hiện công việc dịch vụ và thu phí 6 tháng năm 2024 là: 0 triệu đồng

3.3 Về số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước.

- Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước là 44,2 triệu đồng đạt 121,71 % dự toán; so với cùng kỳ năm 2023 là 87,02%

4. Chi ngân sách nhà nước

- Dự toán chi ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2024 là 6.000 triệu đồng (trong đó dự toán được UBND tỉnh giao trong năm là: 16.369 triệu đồng)

Chi tiết ngân sách nhà nước 6 tháng năm 2024, cụ thể như sau:

- + Chi quản lý hành chính: 3.942,5 triệu đồng đạt 45,93 % dự toán năm)
- + Chi sự nghiệp khuyến công: 1.735 triệu đồng đạt 28,45% dự toán
- + Chi sự nghiệp đào tạo: 61,9 triệu đồng đạt 20,65% dự toán.
- + Chi sự nghiệp xúc tiến thương mại: 261 triệu đồng đạt 18,82% dự toán./.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	183,2	245,8	134,15%	91,57%
1.1	Lệ phí	0,0	6,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				
c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.điện		6,0		
1.2	Phí	183,2	239,8	130,88%	89,33%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình điện	120,0	194,4	162,02%	102,06%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng				
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	30,0	28,2	94,00%	61,04%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	3,2	2,4	75,00%	100,00%
f	Phí kiểm tra VSATTP	30,0	14,75	49,17%	59,00%
g	Phí TĐ X.nhận K.thức ATTP				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	146,9			
2.1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	146,9			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146,9			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	36,3	44,2	121,71%	87,02%
3.1	Lệ phí	0,0	6,0		
a	Lệ phí cấp giấy phép HĐ điện lực	0,0			
b	Lệ phí cấp giấy CN đủ đk KDTM				

c	Lệ phí cấp giấy phép thành lập VP đ.diện		6,0		
3.2	Phí	36,3	38,2	105,19%	75,21%
a	Phí thẩm định, dự toán, t.kế c.trình diện	12,0	19,4	162,00%	102,00%
b	Phí thẩm định, dự toán, t.kế Mỏ, kho Xăng				
c	Phí cấp giấy CN đủ ĐK KD T.mại	15,0	14,1	94,00%	64,38%
d	Phí T. Định biện pháp UP Sự cố H.chất				
e	Phí thẩm định hồ sơ cấp GPHĐ ĐL	0,3	0,2		
f	Phí kiểm tra VSATTP	9,0	4,4	49,17%	59,00%
g	Phí TD X.nhận K.thức ATTP				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.369,0	6.000,3	36,66%	105,41%
1	Chi quản lý hành chính	8.583,0	3.942,5	45,93%	106,78%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.583,0	3.942,5	45,93%	106,78%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	300,0	61,9	20,65%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300,0	61,9	20,65%	
4	Chi sự nghiệp khác	7.486	1.996	26,66%	99,87%
4.1	Hoạt động khuyến công	6.099	1.735	28,45%	107,38%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.839	477	25,94%	118,69%
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.260	1.258	29,53%	103,64%
4.2	Hoạt động khác và Xúc tiến t.mại	1.387	261	18,82%	68,18%
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	122	15,20%	41,56%